

**8. Điều 165 được sửa đổi, bổ sung như sau :**

**Điều 165. — Tội đầu cơ.**

1. Người nào lợi dụng tình hình khan hiếm hoặc tạo ra sự khan hiếm giả tạo mua vét hàng hóa nhằm bán lại thu lợi bất chính thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ ba năm đến mười hai năm :

a) Có tổ chức hoặc có tính chất chuyên nghiệp;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội;

c) Hàng phạm pháp có số lượng lớn hoặc giá trị lớn; thu lợi bất chính lớn;

d) Lợi dụng thiên tai hoặc chiến tranh;

đ) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân.

**9. Tội danh và khoản 1 điều 166 được sửa đổi như sau :**

**Điều 166. — Tội buôn bán hàng cấm.**

1. Người nào buôn bán hàng hóa mà Nhà nước cấm kinh doanh thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

**10. Điều 169 được sửa đổi, bổ sung như sau :**

**Điều 169. — Tội trốn thuế.**

1. Người nào trốn thuế với số lượng lớn hoặc đã bị xử lý hành chính mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Người nào trốn thuế với số lượng rất lớn hoặc phạm tội trong trường hợp tái

phạm hay trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

**11. Điều 174 được sửa đổi, bổ sung như sau :**

**Điều 174. — Tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng.**

1. Người nào vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý làm trái nguyên tắc, chính sách, chế độ quản lý kinh tế do Nhà nước quy định gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười hai năm.

Luật này đã được Quốc hội khóa VIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 28 tháng 12 năm 1989.

Chủ tịch Quốc hội  
**LÊ QUANG ĐẠO**

**LỆNH của Chủ tịch Hội đồng Nhà nước số 31-LCT/HĐNN 8 ngày 12-1-1990 công bố Pháp lệnh Trọng tài kinh tế.**

HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA  
VIỆT NAM

Căn cứ vào điều 100 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và điều 34 của Luật tổ chức Quốc hội và Hội đồng Nhà nước.

## NAY CÔNG BỐ :

Pháp lệnh Trọng tài kinh tế đã được Hội đồng Nhà nước nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 10 tháng 1 năm 1990.

T.M. Hội đồng Nhà nước  
Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam  
Chủ tịch  
**VÕ CHÍ CÔNG**

## PHÁP LỆNH Trọng tài kinh tế

*Đề bảo đảm hiệu lực của chế độ hợp đồng kinh tế, góp phần giữ vững trật tự, kỷ cương, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa trong hoạt động kinh tế ;*

*Căn cứ vào các điều 34, 100 và 107 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ;*

*Pháp lệnh này quy định tổ chức Trọng tài kinh tế và tổ tụng Trọng tài kinh tế.*

### Chương I

#### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. — Trọng tài kinh tế là cơ quan giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế, xử lý vi phạm pháp luật hợp đồng kinh tế và thực hiện quản lý Nhà nước về chế độ hợp đồng kinh tế theo quy định của pháp luật.

Trong phạm vi chức năng của mình, Trọng tài kinh tế giữ vững kỷ luật hợp đồng kinh tế, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, đề cao trách nhiệm của các bên trong quan hệ kinh tế.

Bằng hoạt động của mình, Trọng tài kinh tế tác động tích cực đến các đơn vị kinh tế, cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội nhằm duy trì, phát triển các quan hệ kinh tế, đẩy mạnh sản xuất, lưu thông hàng hóa, phòng ngừa vi phạm pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa trong hoạt động kinh tế.

Điều 2. — Trọng tài kinh tế có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây :

1. Giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế ;
2. Kiểm tra, kết luận và xử lý các hợp đồng kinh tế trái pháp luật ;
3. Tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện pháp luật hợp đồng kinh tế và trọng tài kinh tế ;
4. Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác hợp đồng kinh tế và trọng tài kinh tế.

Trọng tài kinh tế có thể được giao nhiệm vụ và quyền hạn khác, khi cần thiết.

Điều 3. — Khi giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế, xử lý vi phạm pháp luật hợp đồng kinh tế, Trọng tài viên chỉ tuân theo pháp luật và phải chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về các quyết định của mình. Không một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nào được can thiệp trái pháp luật vào việc giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế, xử lý vi phạm pháp luật hợp đồng kinh tế của Trọng tài viên.

Điều 4. — Trọng tài kinh tế giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế căn cứ vào các điều khoản của hợp đồng kinh tế có tranh chấp, các quy định của pháp luật hợp đồng kinh tế và các quy định pháp luật khác có liên quan, theo nguyên tắc thương lượng để thỏa thuận phù hợp với pháp luật. Trong trường hợp các bên không thỏa thuận được hoặc thỏa thuận trái pháp luật thì Trọng tài kinh tế quyết định.

Điều 5. — Các bên tranh chấp bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tổ tụng Trọng tài kinh tế.

Các bên tranh chấp tự mình hoặc thông qua đại diện bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình bằng tranh luận và chứng minh trước Trọng tài kinh tế.

Các bên tranh chấp có quyền nhờ luật sư hoặc người khác bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình; có quyền dùng tiếng nói, chữ viết thông dụng của mình và người phiên dịch trong tố tụng Trọng tài kinh tế.

Điều 6. — Quyết định của Trọng tài kinh tế có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ký; các đương sự phải nghiêm chỉnh thi hành; các đơn vị kinh tế, cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội và mọi cá nhân phải tôn trọng.

Các đơn vị kinh tế, cơ quan, tổ chức hữu quan, theo chức năng của mình có trách nhiệm thi hành quyết định của Trọng tài kinh tế.

Quyền kháng cáo quyết định của Trọng tài kinh tế được bảo đảm.

Quyết định của Trọng tài kinh tế được xem xét lại khi có kháng cáo, khi phát hiện có vi phạm pháp luật hoặc khi có tình tiết mới được phát hiện.

Điều 7. — Cùng với việc ra quyết định giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế, xử lý vi phạm pháp luật hợp đồng kinh tế, Trọng tài kinh tế gửi thông báo yêu cầu đơn vị kinh tế, cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng biện pháp cần thiết để khắc phục nguyên nhân, điều kiện phát sinh vi phạm pháp luật tại đơn vị, cơ quan, tổ chức đó. Trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày nhận được thông báo, đơn vị kinh tế, cơ quan, tổ chức hữu quan phải trả lời cho Trọng tài kinh tế biết biện pháp được áp dụng.

Điều 8. — Trọng tài kinh tế phối hợp với các cơ quan bảo vệ pháp luật, cơ quan quản lý các ngành kinh tế — kỹ thuật hữu quan nghiên cứu và thực hiện các biện pháp phòng ngừa vi phạm pháp luật trong quan hệ kinh tế.

## Chương II

### TỔ CHỨC TRỌNG TÀI KINH TẾ

Điều 9. — Tổ chức Trọng tài kinh tế gồm có:

1. Trọng tài kinh tế Nhà nước;
2. Trọng tài kinh tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương;
3. Trọng tài kinh tế huyện, quận và cấp tương đương.

Trọng tài kinh tế Nhà nước chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Hội đồng Bộ trưởng.

Trọng tài kinh tế địa phương chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Ủy ban Nhân dân cùng cấp, đồng thời chịu sự chỉ đạo, giám sát của Trọng tài kinh tế cấp trên.

Điều 10. — Trọng tài kinh tế gồm có Chủ tịch, một hoặc hai Phó Chủ tịch và các Trọng tài viên.

Chủ tịch trọng tài kinh tế lãnh đạo cơ quan Trọng tài kinh tế và làm nhiệm vụ Trọng tài viên, khi cần thiết.

Phó Chủ tịch Trọng tài kinh tế giúp Chủ tịch Trọng tài kinh tế theo sự phân công của Chủ tịch và làm nhiệm vụ Trọng tài viên, khi cần thiết.

Trọng tài viên có nhiệm vụ giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế, xử lý vi phạm pháp luật hợp đồng kinh tế.

Trọng tài viên phải là người có phẩm chất chính trị, liêm khiết, công minh, có kiến thức pháp lý và quản lý kinh tế cần thiết.

Điều 11. — Trọng tài kinh tế Nhà nước; Trọng tài kinh tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương thành lập Hội đồng Trọng tài viên làm nhiệm vụ tư vấn cho Chủ tịch Trọng tài kinh tế cùng cấp trong việc lãnh đạo hoạt động của cơ quan Trọng tài kinh tế.

Hội đồng Trọng tài viên gồm có Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Trọng tài kinh tế và một số Trọng tài viên do Chủ tịch Trọng tài kinh tế chỉ định.

### Chương III

## NHIỆM VỤ, THẨM QUYỀN CỦA TRỌNG TÀI KINH TẾ CÁC CẤP

### Mục I. TRỌNG TÀI KINH TẾ NHÀ NƯỚC

Điều 12. — Trọng tài kinh tế Nhà nước là cơ quan Trọng tài kinh tế cao nhất giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế, xử lý vi phạm pháp luật hợp đồng kinh tế; chỉ đạo, hướng dẫn Trọng tài kinh tế các cấp áp dụng đúng đắn và thống nhất pháp luật trong tố tụng Trọng tài kinh tế; hướng dẫn thực hiện các văn bản pháp luật hợp đồng kinh tế và Trọng tài kinh tế; tổng kết thực tiễn công tác hợp đồng kinh tế và Trọng tài kinh tế; xây dựng các dự án pháp luật hợp đồng kinh tế và Trọng tài kinh tế.

Điều 13. — Trọng tài kinh tế Nhà nước có thẩm quyền:

1. Giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế theo yêu cầu của các bên mà phần tranh chấp có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên; trong trường hợp một hoặc các bên là tổ chức, cá nhân nước ngoài thì không giới hạn giá trị tranh chấp;

2. Giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế giữa các bên không cùng ở trong một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương mà phần tranh chấp có giá trị từ 200 triệu đồng trở lên và các bên chưa đề cập đến việc yêu cầu Trọng tài kinh tế khác giải quyết;

3. Kiểm tra, kết luận và xử lý hợp đồng kinh tế vô hiệu toàn bộ hoặc từng phần do tự phát hiện hoặc theo yêu cầu của các đơn vị kinh tế, cơ quan, tổ chức hữu quan, của Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương;

4. Xét kháng cáo quyết định giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế, xử lý vi phạm pháp luật hợp đồng kinh tế của Trọng tài kinh tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương; đối với kháng cáo quyết định của Trọng tài viên Trọng tài kinh tế Nhà nước thì do Chủ tịch Trọng tài kinh tế Nhà nước xét;

5. Giám sát quyết định giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế, xử lý vi phạm pháp luật hợp đồng kinh tế hoặc xét kháng cáo của Trọng tài kinh tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương. Chủ tịch Trọng tài kinh tế Nhà nước giám sát quyết định của Trọng tài viên Trọng tài kinh tế Nhà nước;

6. Xem xét lại quyết định giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế, xử lý vi phạm pháp luật hợp đồng kinh tế của Trọng tài viên Trọng tài kinh tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương khi có tình tiết mới được phát hiện; đối với quyết định của Trọng tài viên Trọng tài kinh tế Nhà nước thì do Chủ tịch Trọng tài kinh tế Nhà nước xem xét.

Điều 14. — Hội đồng Trọng tài viên của Trọng tài kinh tế Nhà nước có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Tham gia ý kiến với Chủ tịch Trọng tài kinh tế Nhà nước về các chủ trương, biện pháp tổ chức hoạt động của Trọng tài kinh tế, về các dự án pháp luật hợp đồng kinh tế và Trọng tài kinh tế;

2. Theo yêu cầu của Chủ tịch Trọng tài kinh tế Nhà nước, tham gia ý kiến về việc

xét kháng cáo, giám sát các quyết định của Trọng tài viên Trọng tài kinh tế Nhà nước, của Trọng tài kinh tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương ;

3. Theo đề nghị của Trọng tài viên Trọng tài kinh tế Nhà nước, tham gia ý kiến về việc giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế, xử lý vi phạm pháp luật hợp đồng kinh tế.

Điều 15. — Chủ tịch Trọng tài kinh tế Nhà nước do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng bổ nhiệm và miễn nhiệm.

Phó Chủ tịch Trọng tài kinh tế Nhà nước, Trọng tài viên Trọng tài kinh tế Nhà nước do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng bổ nhiệm và miễn nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch Trọng tài kinh tế Nhà nước.

## MỤC II. TRỌNG TÀI KINH TẾ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG VÀ CẤP TƯƠNG ĐƯƠNG

Điều 16. — Trọng tài kinh tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương có thẩm quyền :

1. Giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế theo yêu cầu của các bên, không phụ thuộc vào giá trị của phần hợp đồng kinh tế có tranh chấp; trong trường hợp một hoặc các bên là tổ chức, cá nhân nước ngoài thì các bên có thể yêu cầu Trọng tài kinh tế Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng hoặc Trọng tài kinh tế tỉnh Quảng Nam—Đà Nẵng giải quyết ;

2. Giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế khi các bên chưa đề cập đến việc yêu cầu Trọng tài kinh tế khác giải quyết trong các trường hợp sau đây :

a) Các bên không cùng ở một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương thì Trọng tài kinh tế cấp tỉnh của bên bị khiếu nại giải quyết, nếu giá trị phần tranh chấp dưới 200 triệu đồng ;

b) Các bên ở cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương nhưng không cùng một huyện, quận hoặc cấp tương đương và các bên ở cùng một huyện chưa có Trọng tài kinh tế ;

3. Giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế do Trọng tài kinh tế Nhà nước ủy quyền ;

4. Kiểm tra, kết luận và xử lý hợp đồng kinh tế vô hiệu toàn bộ hoặc từng phần do tự phát hiện hoặc theo yêu cầu của các đơn vị kinh tế, cơ quan, tổ chức hữu quan, của Ủy ban Nhân dân huyện, quận và cấp tương đương ;

5. Xét kháng cáo quyết định giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế, xử lý vi phạm pháp luật hợp đồng kinh tế của Trọng tài kinh tế huyện, quận và cấp tương đương ;

6. Giám sát quyết định giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế, xử lý vi phạm pháp luật hợp đồng kinh tế của Trọng tài kinh tế huyện, quận và cấp tương đương ;

7. Xem xét lại quyết định giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế, xử lý vi phạm pháp luật hợp đồng kinh tế của Trọng tài kinh tế huyện, quận và cấp tương đương, khi có tình tiết mới được phát hiện.

Điều 17. — Hội đồng Trọng tài viên của Trọng tài kinh tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây :

1. Tham gia ý kiến với Chủ tịch Trọng tài kinh tế cùng cấp về các chủ trương, biện pháp tổ chức hoạt động của các cơ quan Trọng tài kinh tế trong tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương;

2. Theo yêu cầu của Chủ tịch Trọng tài kinh tế cùng cấp, tham gia ý kiến về việc xét kháng cáo, giám sát quyết định của Trọng tài kinh tế huyện, quận và cấp tương đương.

3. Theo đề nghị của Trọng tài viên, tham gia ý kiến về việc giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế, xử lý vi phạm pháp luật hợp đồng kinh tế;

Điều 18. — Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Trọng tài viên Trọng tài kinh tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương được bổ nhiệm và miễn nhiệm theo quy định của Hội đồng Bộ trưởng.

### MỤC III. TRỌNG TÀI KINH TẾ HUYỆN QUẬN VÀ CẤP TƯƠNG ĐƯƠNG

Điều 19. — Trọng tài kinh tế huyện, quận và cấp tương đương có thẩm quyền:

1. Giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế theo yêu cầu của các bên, không phụ thuộc vào giá trị phần tranh chấp, trừ trường hợp một hoặc các bên là tổ chức, cá nhân nước ngoài;

2. Giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế giữa các bên ở cùng một huyện, quận và cấp tương đương, nếu các bên chưa đề cập đến việc yêu cầu Trọng tài kinh tế khác giải quyết;

3. Giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế do Trọng tài kinh tế tỉnh, thành phố

trực thuộc Trung ương và cấp tương đương ủy quyền;

4. Kiểm tra, kết luận và xử lý hợp đồng kinh tế vô hiệu toàn bộ hoặc từng phần do tự phát hiện hoặc theo yêu cầu của các đơn vị kinh tế, cơ quan, tổ chức hữu quan, của Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.

Điều 20. — Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Trọng tài viên Trọng tài kinh tế huyện, quận và cấp tương đương được bổ nhiệm và miễn nhiệm theo quy định của Hội đồng Bộ trưởng.

### Chương IV

### THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG KINH TẾ, XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Điều 21. — Trong quá trình giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế, xử lý vi phạm pháp luật hợp đồng kinh tế, Trọng tài viên có quyền:

1. Yêu cầu đương sự cung cấp bằng chứng có ý nghĩa cho việc giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm pháp luật hợp đồng kinh tế;

2. Yêu cầu đơn vị kinh tế, cơ quan, tổ chức hữu quan cung cấp tài liệu cần thiết;

3. Xem xét tại chỗ;

4. Trưng cầu giám định;

5. Yêu cầu cơ quan chuyên môn hoặc lập Hội đồng định giá tài sản có tranh chấp;

6. Yêu cầu đương sự thực hiện biện pháp cần thiết để ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra;

7. Yêu cầu Ngân hàng giữ lại trong tài khoản của đương sự một khoản tiền nhất định; yêu cầu đơn vị kinh tế, cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý tài sản hoặc đang nợ đương sự tạm thời chưa giao tài sản hoặc chưa trả nợ để bảo đảm thực hiện quyết định của Trọng tài kinh tế; khi không còn cần thiết, Trọng tài viên phải ra quyết định rút yêu cầu áp dụng các biện pháp này và thông báo cho đương sự, đơn vị, cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan biết.

Yêu cầu của Trọng tài viên trong phạm vi thẩm quyền phải được đơn vị kinh tế, cơ quan, tổ chức, cá nhân đã nhận được yêu cầu đó thực hiện nghiêm chỉnh.

Điều 22. — Trọng tài viên ra quyết định giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế, xử lý vi phạm pháp luật hợp đồng kinh tế mà không cần triệu tập phiên họp khi sự việc đã rõ ràng, có đủ chứng cứ được các bên thừa nhận bằng văn bản.

Trọng tài viên triệu tập, điều khiển phiên họp giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế, xử lý vi phạm pháp luật hợp đồng kinh tế có sự tham gia của các bên, đại diện cơ quan, tổ chức hữu quan, người giám định, luật sư hoặc người khác được đương sự nhờ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

Trong trường hợp một hoặc các bên vắng mặt, Trọng tài viên có quyền quyết định hoãn hoặc vẫn tiến hành phiên họp. Bên vắng mặt không có lý do chính đáng thì không có quyền yêu cầu triệu tập phiên họp khác.

Khi xét thấy cần thiết; Chủ tịch Trọng tài kinh tế lập hội đồng gồm ba Trọng tài viên do một Trọng tài viên làm chủ tọa để tiến hành phiên họp giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế, xử lý vi phạm pháp luật hợp đồng kinh tế; hội đồng quyết định theo đa số.

Điều 23. — Trọng tài kinh tế giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế theo đơn yêu cầu của một hoặc các bên.

Thời hạn có quyền yêu cầu giải quyết tranh chấp là sáu tháng, kể từ ngày xảy ra vi phạm hợp đồng kinh tế hoặc từ ngày một bên cho là đã có vi phạm xảy ra.

Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận đơn yêu cầu, Trọng tài kinh tế phải đưa tranh chấp ra giải quyết. Đối với tranh chấp có tính tiết phức tạp, nếu Trọng tài viên yêu cầu thì Chủ tịch Trọng tài kinh tế có quyền gia hạn, nhưng không quá ba mươi ngày.

Điều 24. — Khi giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế, Trọng tài viên có quyền ra các quyết định sau đây:

1. Không chấp nhận, chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của các bên. Trong trường hợp tranh chấp có liên quan đến tài sản thế chấp, cầm cố, bản lãnh thì ra quyết định xử lý các tài sản đó;

2. Giảm hoặc miễn hoàn toàn trách nhiệm tài sản theo quy định tại điều 40 của Pháp lệnh hợp đồng kinh tế;

3. Phân bổ lệ phí trọng tài và các chi phí khác cho các bên.

Điều 25. — Việc xử lý vi phạm pháp luật hợp đồng kinh tế chỉ được thực hiện trong thời hạn hai năm, kể từ ngày xảy ra vi phạm.

Trong thời hạn bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày Trọng tài kinh tế phát hiện vi phạm hoặc kể từ ngày nhận yêu cầu xử lý, Trọng tài kinh tế phải đưa vi phạm pháp luật hợp đồng kinh tế ra xử lý; đối với vi phạm pháp luật có tính tiết phức tạp, nếu Trọng tài viên yêu cầu thì Chủ tịch Trọng tài kinh tế có quyền gia hạn, nhưng không quá bốn mươi lăm ngày.

Điều 26. — Khi xử lý vi phạm pháp luật hợp đồng kinh tế, Trọng tài viên có quyền:

1. Kết luận hợp đồng kinh tế vô hiệu toàn bộ hoặc từng phần và tuyên bố các bên không được thực hiện hoặc phải đình chỉ thực hiện hợp đồng kinh tế đó;

2. Áp dụng biện pháp xử lý tài sản;

3. Xử lý hành chính bằng phạt tiền đối với người ký kết hợp đồng kinh tế bị coi là vô hiệu toàn bộ và người cố ý thực hiện hợp đồng đã bị coi là vô hiệu toàn bộ;

4. Phân bổ lệ phí trọng tài và các chi phí khác cho các bên vi phạm.

Điều 27. — Cùng với việc giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế, xử lý vi phạm pháp luật hợp đồng kinh tế, Trọng tài kinh tế có trách nhiệm.

1. Kiến nghị với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét trách nhiệm kỷ luật đối với cá nhân đã vi phạm pháp luật gây hậu quả nghiêm trọng;

2. Chuyển hồ sơ đến Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp đề nghị xem xét việc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 28. — Thời hạn kháng cáo quyết định giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế, xử lý vi phạm pháp luật hợp đồng kinh tế là mười lăm ngày, kể từ ngày ký quyết

định. Trong trường hợp đương sự vắng mặt thì thời hạn này tính từ ngày quyết định được giao cho họ. Trong khi chờ xét kháng cáo, đương sự vẫn phải thi hành quyết định của Trọng tài kinh tế.

Điều 29. — Thời hạn xét kháng cáo quyết định giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm pháp luật hợp đồng kinh tế là hai tháng, kể từ ngày Trọng tài kinh tế nhận đơn kháng cáo.

Điều 30. — Việc giám sát của Trọng tài kinh tế cấp trên đối với quyết định của Trọng tài kinh tế cấp dưới chỉ được tiến hành trong thời hạn một năm, kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật.

Điều 31. — Thời hạn có quyền yêu cầu xem xét lại quyết định của Trọng tài kinh tế khi có tình tiết mới được phát hiện là hai năm, kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật.

Khi có tình tiết mới được phát hiện và nếu đương sự hoặc người có quyền và lợi ích liên quan trực tiếp đến quyết định giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm pháp luật hợp đồng kinh tế có yêu cầu thì Trọng tài kinh tế cấp trên trực tiếp phải xem xét lại quyết định đó trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận đơn yêu cầu xem xét lại.

Điều 32. — Khi Trọng tài kinh tế cấp trên xem xét quyết định của Trọng tài kinh tế cấp dưới trong trường hợp có kháng cáo hoặc theo trình tự giám sát thì Chủ tịch Trọng tài kinh tế có quyền ra quyết định tạm đình chỉ thực hiện quyết định đó.

Khi xem xét quyết định của Trọng tài kinh tế cấp dưới, trong trường hợp có kháng cáo hoặc theo trình tự giám sát

thì Trọng tài kinh tế cấp trên có quyền ra một trong các quyết định sau đây :

1) Giữ nguyên quyết định của Trọng tài kinh tế cấp dưới;

2) Sửa đổi quyết định của Trọng tài kinh tế cấp dưới;

3) Hủy bỏ quyết định của Trọng tài kinh tế cấp dưới và ra quyết định mới hoặc triệu tập phiên họp để giải quyết lại.

Điều 33. — Quyết định xét kháng cáo của Trọng tài kinh tế có hiệu lực thi hành.

Điều 34. — Quyết định của Trọng tài kinh tế nếu không được các bên tự nguyện thi hành thì được thực hiện bằng các biện pháp cưỡng chế sau đây :

1. Khấu trừ tiền từ tài khoản ở Ngân hàng;

2. Kê biên tài sản để bán đấu giá.

Hội đồng Bộ trưởng quy định tổ chức cưỡng chế thi hành quyết định của Trọng tài kinh tế.

Điều 35. — Các đương sự phải chịu lệ phí trọng tài và các chi phí khác theo mức độ trách nhiệm tài sản hoặc mức độ vi phạm pháp luật.

Lệ phí trọng tài tính theo phần trăm giá trị của phần hợp đồng kinh tế có tranh chấp do Hội đồng Bộ trưởng quy định.

Các chi phí khác bao gồm chi phí giám định và các khoản chi cần thiết cho việc giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm pháp luật hợp đồng kinh tế.

#### Chương V

#### XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 36. — Đơn vị kinh tế, cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện các yêu cầu

của Trọng tài kinh tế quy định tại điều 21 của Pháp lệnh này và các quyết định của Trọng tài kinh tế giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế, xử lý vi phạm pháp luật hợp đồng kinh tế mà không có lý do chính đáng thì bị truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Trọng tài viên khi giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế, xử lý vi phạm pháp luật hợp đồng kinh tế, nếu vì vụ lợi hoặc vì động cơ cá nhân khác mà ra quyết định gây thiệt hại đến tài sản của đương sự thì tùy theo mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị xử lý kỷ luật, bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

#### Chương VI

#### ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 37. — Trọng tài kinh tế khi giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế, xử lý vi phạm pháp luật hợp đồng kinh tế có một bên là tổ chức, cá nhân nước ngoài và liên quan đến điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia hoặc công nhận, nếu có quy định trái với Pháp lệnh này thì áp dụng các quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 38. — Những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

Điều 39. — Hội đồng Bộ trưởng quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh này.

T.M. Hội đồng Nhà nước  
Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Chủ tịch

VÕ CHÍ CÔNG

09653405